

189. Sản lượng thủy sản*Production of fishery*Đơn vị tính : Nghìn tấn - *Unit: Thous.tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel</i> 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6,926	5,697	5,395	5,642	5,317
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	6,926	5,697	5,395	5,642	5,317
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng - <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	0,412	0,393	0,347	0,407	0,365
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	6,514	5,304	5,048	5,235	4,952
Phân theo loại thủy sản - <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	-	5,697	5,385	5,642	5,317
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	0,01	-	-
Phân theo loại hình mặt nước - <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	0,007	5,697	5,395	5,642	5,317
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-